

1. Từ nào có nghĩa là **nhắc nhở**

- A. Retreat
- B. Procedure
- C. Engine
- D. Remind

2. Từ nào có nghĩa là **sản xuất**

- A. Manufacture
- B. Hanger
- C. Private
- D. Retreat

3. Từ nào có nghĩa là **máy lạnh**

- A. Air conditioner
- B. Practice
- C. Implement
- D. Warrantly

4. Từ nào có nghĩa là **động cơ**

- A. Schedule
- B. Engine
- C. Approve
- D. Announce

5. Từ nào có nghĩa là **thợ máy**

- A. Monitor

B. Fork

C. Handrail

D. Mechanic

6. Từ nào có nghĩa là **quy trình**

A. Appreciate

B. Furniture

C. Process

D. Inventory

7. Từ nào có nghĩa là **phức tạp**

A. Efficient

B. Convince

C. Curtain

D. Complicated

8. Từ nào có nghĩa là **tựa, dựa vào**

A. Associate

B. Lean over

C. Proposal

D. Decline

9. Từ nào có nghĩa là **đào**

A. Dig

B. Demonstration

C. Merchandise

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **cắt, tỉa**

A. Trim

B. Candidate

C. Utensil

D. Decline

11. Từ nào có nghĩa là **lấy, nhặt**

A. Stack

B. Curtain

C. Pick up

D. Transfer

12. Từ nào có nghĩa là **rót**

A. Itinerary

B. Register

C. Budget

D. Pour

13. Từ nào có nghĩa là **tủ lạnh**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Refrigerator

D. Attach

14. Từ nào có nghĩa là **vẽ**

- A. Impressive
- B. Draw
- C. Representative
- D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **biểu đồ**

- A. Furniture
- B. Merchandise
- C. Graph
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **ban công**

- A. Balcony
- B. Inspect
- C. Fascinate
- D. Mechanic